

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **05**.../2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng **01** năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý IV năm 2025 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **30**.../**01**.../2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố ./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý IV năm 2025 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025***

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.355.896.470.987	3.154.516.685.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	364.480.514.030	148.911.935.224
111	1. Tiền		363.280.514.030	146.361.935.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	478.868.619.057	290.692.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		478.868.619.057	290.692.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.732.654.643	444.109.706.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	82.986.492.088	188.713.231.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	531.558.888.797	197.401.601.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		174.600.000	75.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	106.906.089.226	62.184.888.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(6.893.415.468)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	2.692.006.976.643	2.229.572.914.694
141	1. Hàng tồn kho		2.692.006.976.643	2.229.572.914.694
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		105.807.706.614	41.229.134.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.12	90.125.262.534	24.697.495.919
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.15	12.228.321.661	13.170.833.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.15	3.454.122.419	3.360.805.502

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.387.710.131.792	4.294.513.359.016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		246.264.152.238	223.711.119.764
216	1. Phải thu dài hạn khác	IV.5	246.264.152.238	223.711.119.764
220	II. Tài sản cố định		3.447.749.637.522	2.394.359.900.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	3.316.808.368.317	2.370.091.495.437
222	- Nguyên giá		3.978.854.199.619	2.799.386.400.242
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(662.045.831.302)	(429.294.904.805)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	IV.10	126.863.154.332	18.544.007.818
225	- Nguyên giá		133.825.560.443	19.505.272.157
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.962.406.111)	(961.264.339)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.9	4.078.114.873	5.724.397.521
228	- Nguyên giá		12.933.667.444	12.851.946.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.855.552.571)	(7.127.548.479)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	IV.11	1.396.133.957.791	818.006.371.929
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.396.133.957.791	818.006.371.929
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.297.562.384.241	858.435.966.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.12	1.273.078.866.180	848.366.480.327
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		21.946.611.755	7.911.525.964
269	3. Lợi thế thương mại		2.536.906.306	2.157.960.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.743.606.602.779	7.449.030.044.505

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.706.465.326.067	4.513.278.390.887
310	I. Nợ ngắn hạn		4.343.596.482.663	3.064.578.385.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.13	2.004.719.025.068	1.771.091.171.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.14	5.969.679.962	5.276.042.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.15	21.261.996.860	62.323.789.180
314	4. Phải trả người lao động		45.328.542.255	38.579.689.556
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.16	63.096.464.595	47.170.294.972
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		202.909.706	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	IV.17	24.823.662.964	1.430.410.288
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.18	2.178.194.201.253	1.138.706.986.931
330	II. Nợ dài hạn		2.362.868.843.404	1.448.700.005.729
331	1. Phải trả người bán dài hạn	IV.13	36.687.475.369	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	IV.17	38.300.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.18	1.779.094.809.842	965.305.230.814
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	IV.18	500.111.035.851	475.246.584.653
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.675.522.342	8.148.190.262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.037.141.276.712	2.935.751.653.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.19	4.037.141.276.712	2.935.751.653.618
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		356.620.000.000	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		496.510.933.763	398.258.489.337
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		398.258.489.337	80.886.120.588
421b	LNST chưa phân phối năm nay		98.252.444.426	317.372.368.749
429	5. Cổ đông thiểu số		6.145.308.972	9.628.130.304
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.743.606.602.779	7.449.030.044.505

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2025		Quý 4.2024		Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025		Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.402.244.892.715		1.626.827.808.295		5.050.148.078.596		5.641.031.044.668	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	(3.008.065.261)		(125.734.400)		(4.205.729.912)		(345.310.400)	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.399.236.827.454		1.626.702.073.895		5.045.942.348.684		5.640.685.734.268	
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	(1.448.248.768.326)		(1.397.201.780.719)		(4.224.199.977.389)		(4.924.408.550.657)	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(49.011.940.872)		229.500.293.176		821.742.371.295		716.277.183.611	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	6.178.852.219		4.492.692.511		21.622.082.938		22.223.669.006	
22	7. Chi phí tài chính	V.5	(88.098.766.205)		(58.436.112.465)		(290.143.976.653)		(222.236.807.563)	
23	8. Trong đó: Chi phí lãi vay		(137.157.022.324)		(58.642.574.593)		(256.195.606.062)		(200.749.516.378)	
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	(74.051.623.183)		(19.769.083.063)		(214.395.654.859)		(76.630.177.559)	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	(72.498.855.828)		(46.288.860.431)		(247.718.030.257)		(137.280.743.174)	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(277.482.333.869)		109.498.929.728		91.106.792.464		302.353.124.321	
31	12. Thu nhập khác	V.8	-		9.816.568.867		13.667.639.857		110.219.000.409	
32	13. Chi phí khác	V.9	(316.050.684)		(674.104.365)		(2.851.374.561)		(6.323.112.507)	
40	14. Lợi nhuận khác		(316.050.684)		9.142.464.502		10.816.265.296		103.895.887.902	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(277.798.384.553)		118.641.394.230		101.923.057.760		406.249.012.223	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.156.507.338		(11.766.904.976)		(14.984.193.446)		(56.645.068.978)	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.748.076.018		2.374.135.459		13.507.753.711		(30.667.629.197)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(264.893.801.197)		109.248.624.713		100.446.618.025		318.936.314.048	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(264.904.880.421)		108.287.568.528		98.252.444.426		317.047.520.186	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.079.224		961.056.185		2.194.173.599		1.888.793.862	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.111)		457		412		1.556	

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		101.923.057.760	406.249.012.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	IV.8, 9, 10	244.542.543.991	165.204.122.921
03	- Các khoản dự phòng		2.627.406.918	-
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		177.485.917	319.972.344
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.475.187.644)	(113.101.899.121)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		277.529.613.403	216.557.611.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		610.324.920.345	675.228.820.328
09	- Biến động các khoản phải thu		(131.197.559.684)	232.218.560.086
10	- Biến động hàng tồn kho		(462.434.061.949)	(563.113.988.003)
11	- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		221.117.628.836	(374.099.928.174)
12	- Biến động chi phí trả trước		(490.140.152.468)	(48.960.786.479)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(290.460.644.307)	(197.800.814.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.15	(55.292.170.175)	(25.039.436.026)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.631.757.785
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(598.082.039.402)	(291.935.815.016)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.496.581.349.729)	(797.683.567.007)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		-	294.086.397.917
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(384.825.624.537)	(302.867.994.520)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.824.775.463	339.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(62.262.588.004)	(127.228.642.500)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.734.130.432	20.878.934.597
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.908.110.656.375)	(573.814.871.513)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.006.620.000.000	711.036.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay		3.696.920.328.504	2.094.667.207.221
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.969.610.085.274)	(1.879.603.287.627)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.168.968.647)	(2.317.066.160)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.320.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.721.761.274.583	919.462.853.434
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		215.568.578.806	53.712.166.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.911.935.224	95.165.075.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	34.692.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	IV.1	364.480.514.030	148.911.935.224

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

1 **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:

+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...

+ Chăn nuôi hỗn hợp

+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

4 **Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh Tế 2, Xã Sông Hinh, Đăk Lăk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, ấp Thạnh Trung, Xã Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, Xã Phước Vinh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,69%	99,69%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,82%	99,82%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	Buôn Thung, Xã Đức Bình, Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông Nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường An Nhơn Nam, Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng - Sikico, Xã Tân Khai, Đồng Nai, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Bình Phước, Đồng Nai, Việt Nam.	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hội	Tổ 5, Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tây An Khánh	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân	Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, Thôn Thanh Bình, Xã Thanh Quân, Thanh Hóa, Việt Nam	Chăn nuôi	99.99%	99.99%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 1	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 2	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Làng Vơn, Xã Kông Chro, Gia Lai	Chăn Nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	Làng Tu, Xã Ia Lâu, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	Làng Bông Pim, Xã Ayun, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình	Lô 9.2, Cụm Công nghiệp Yên Lệnh, Phường Duy Tiên, Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn Nuôi Khôi Dương	Thôn Nam Tiến, Xã Đắc Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%

5 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bình Minh, TP Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Xã Trị An, Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, Xã Cần Giuộc, Tây Ninh, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Quảng Trung- Xã Thạch Quảng- Tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Đồng Danh, Xã Cẩm Tú, Tỉnh Thanh Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn 3, Xã Trà Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thửa đất số đất số 259, tờ bản đồ số 8, Hiệu Liềm 20, Ấp Cây Dâu, Xã Thường Tân, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Buôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	501 đường 30 tháng 4, Khu Phố 1, TP Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Bà Rịa Vũng Tàu 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp 15 Xã Hòa Hội, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Quảng Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đường Hoa, Tỉnh Quảng Ninh
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Giàng Vìn - xã Linh Sơn - tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Đông 1- xã Tân Lập- tỉnh Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 7 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Nam Định, Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 3 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Gia Lai 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Làng Tơ Kơ, Xã Sơn Lang, Tỉnh Gia Lai
Địa điểm kinh doanh Trung Tâm Rửa Xe - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 3 - Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Hưng, Xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Ấp Long Yên, Phường Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Phú Mỹ - Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Thửa đất số 747, tờ bản đồ số 04, Đường 2A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP HCM, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Thửa đất số 837, 850, 851, tờ bản đồ số 14, thôn Lễ Nghĩa 2, Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác (Heo)	04

11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

16 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Vay và nợ thuê tài chính

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

20 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.10.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Tiền mặt	102.707.000	43.460.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	245.631.052.837	146.318.475.224
Tiền đang chuyển (*)	117.546.754.193	-
Tương đương tiền	1.200.000.000	2.550.000.000
	364.480.514.030	148.911.935.224

(*) Khoản tiền vay của công ty con ký với Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN Đồng Hồ Chí Minh giải ngân ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại, có kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 2,90%/năm đến 6,30%/năm.

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	82.778.546.404	130.173.086.209
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	55.163.364.860	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	10.620.432.652	-
Công ty TNHH MTV Hương Vĩnh Cửu	3.183.502.620	3.859.289.880
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Việt Phi	82.059.480	121.687.811.000
Khách hàng khác	12.400.813.792	4.625.985.329
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	207.945.684	58.540.144.977
	82.986.492.088	188.713.231.186

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trả trước các bên khác	396.138.962.603	178.182.654.064
Bà Đặng Thị Ngọc Dung	60.000.000.000	-
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	55.418.654.174	-
Bà Lê Thị Tuyết	38.000.000.004	40.000.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Hà Nam	23.037.343.174	-
Ông Ngô Văn Thắng	10.994.546.250	10.994.546.250
Công Ty TNHH Đầu Tư Xúc Tiến TMVT Thành Đạt	-	15.079.033.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	30.000.000.000
Các bên khác	208.688.419.001	82.109.074.614
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	135.419.926.194	19.218.947.522
	531.558.888.797	197.401.601.586

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn	106.906.089.226	62.184.888.730
Đặt cọc, ký quỹ	24.767.950.000	3.974.504.400
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.994.494.872	21.896.872.923
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus, Inc	14.947.825.909	14.203.783.245
Tạm ứng nhân viên	13.149.657.424	5.159.528.406
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	6.900.585.618	4.188.990.639
Phải thu khác	25.145.575.403	12.761.209.117
Dài hạn	246.264.152.238	223.711.119.764
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	246.264.152.238	223.711.119.764
	353.170.241.464	285.896.008.494
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(6.893.415.468)	(4.266.008.550)
	346.276.825.996	281.629.999.944
<i>Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:</i>		
	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Số đầu kỳ	4.266.008.550	4.266.008.550
Dự phòng trích lập trong năm	2.627.406.918	-
Số cuối kỳ	6.893.415.468	4.266.008.550

6 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.259.353.474.179	1.993.757.625.536
Nguyên liệu, vật liệu	252.584.363.378	175.243.324.601
Thành phẩm	133.273.045.755	24.139.170.455
Công cụ, dụng cụ	45.992.904.643	26.468.055.074
Hàng mua đang đi đường	786.988.688	9.722.965.220
Hàng hóa	16.200.000	241.773.808
	2.692.006.976.643	2.229.572.914.694

7 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND
Số đầu kỳ	2.157.960.256
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	757.892.100
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(378.946.050)
Số cuối kỳ	2.536.906.306

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.084.102.076.238	597.609.566.610	65.485.686.945	29.337.853.312	22.851.217.137	2.799.386.400.242
- Mua trong năm	59.476.649.847	169.064.451.958	10.601.539.480	23.143.246.879	3.864.863.289	266.150.751.453
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	714.748.101.927	146.071.553.385	17.381.469.204	2.611.770.392	56.445.666.504	937.258.561.412
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.147.612.830)	-	(1.201.474.660)	(19.592.425.998)	(23.941.513.488)
Số dư cuối năm	2.858.326.828.012	909.597.959.123	93.468.695.629	53.891.395.923	63.569.320.932	3.978.854.199.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(306.213.022.327)	(90.464.416.688)	(22.673.607.949)	(5.825.192.786)	(4.118.665.055)	(429.294.904.805)
- Khấu hao trong năm	(153.308.930.350)	(63.853.132.586)	(7.823.716.889)	(5.326.021.664)	(7.448.975.815)	(237.760.777.304)
- Thanh lý, nhượng bán	-	226.828.342	-	-	4.783.022.465	5.009.850.807
Số dư cuối năm	(459.521.952.677)	(154.090.720.932)	(30.497.324.838)	(11.151.214.450)	(6.784.618.405)	(662.045.831.302)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Tại ngày cuối năm	2.398.804.875.335	755.507.238.191	62.971.370.791	42.740.181.473	56.784.702.527	3.316.808.368.317

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.851.946.000	12.851.946.000
- Mua trong năm	527.491.444	527.491.444
- Thanh lý trong kỳ	(445.770.000)	(445.770.000)
Số dư cuối năm	12.933.667.444	12.933.667.444
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(7.127.548.479)	(7.127.548.479)
- Khấu hao trong năm	(1.755.386.226)	(1.755.386.226)
- Thanh lý trong kỳ	27.382.134	27.382.134
Số dư cuối năm	(8.855.552.571)	(8.855.552.571)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.724.397.521	5.724.397.521
Tại ngày cuối năm	4.078.114.873	4.078.114.873

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	19.505.272.157	19.505.272.157
- Thuê trong năm	114.320.288.286	-	114.320.288.286
Số dư cuối năm	114.320.288.286	19.505.272.157	133.825.560.443
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(961.264.339)	(961.264.339)
- Khấu hao trong năm	(3.967.514.638)	(2.033.627.134)	(6.001.141.772)
Số dư cuối năm	(3.967.514.638)	(2.994.891.473)	(6.962.406.111)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	18.544.007.818	18.544.007.818
Tại ngày cuối năm	110.352.773.648	16.510.380.684	126.863.154.332

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Xây dựng trại	791.671.737.212	781.382.966.654
Mua sắm TSCĐ/phần mềm	560.581.750.543	12.365.659.810
Khác	43.880.470.036	24.257.745.465
	1.396.133.957.791	818.006.371.929

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Gia súc	679.866.872.824	392.147.544.263
Tiền đất	544.522.967.446	370.151.750.132
Công cụ, dụng cụ	43.662.042.555	46.739.058.184
Dịch vụ mua ngoài	5.026.983.355	10.183.897.652
Khác	-	29.144.230.096
	1.273.078.866.180	848.366.480.327

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên khác	1.694.303.563.499	1.562.359.069.479
Công Ty Cổ Phần Cbot Việt Nam	1.012.885.875.700	461.403.046.800
Công ty Cổ Phần VS Group	50.119.085.379	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Khác	631.298.602.420	279.641.608.289
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	310.415.461.569	208.732.101.792
Dài hạn		
Phải trả các bên khác	-	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	36.687.475.369	-
	2.041.406.500.437	1.771.091.171.271

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Các bên khác trả trước	5.969.679.962	5.195.384.460
Công ty TNHH CJ Vina Agri - CN Bình Dương	-	3.583.548.387
Công ty TNHH Anh Hoàng My	560.908.000	-
Công ty TNHH Great Meat	511.272.444	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại TTP Việt Nam	500.000.000	-
Khách hàng khác	4.397.499.518	1.611.836.073
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	-	80.658.500
	5.969.679.962	5.276.042.960

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cuối năm VND
Phải thu				
Thuế TNDN	3.358.898.089	-	(96.000.000)	3.262.898.089
Thuế TNCN	13.170.833.545	14.101.358.926	(14.854.553.893)	12.417.638.578
Thuế giá trị gia tăng	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	16.531.639.047	14.104.358.926	(14.953.553.893)	15.682.444.080
Phải trả				
Thuế TNDN	55.627.060.071	14.984.193.446	(55.292.170.175)	15.319.083.342
Thuế TNCN	2.556.232.476	68.396.416.478	(69.327.028.743)	1.625.620.211
Thuế giá trị gia tăng	4.133.473.414	32.600.776.881	(35.949.712.172)	784.538.123
Thuế khác	7.023.219	10.823.844.077	(7.298.112.112)	3.532.755.184
	62.323.789.180	126.805.230.882	(167.867.023.202)	21.261.996.860

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	16.904.483.957	29.835.514.861
Chi phí dịch mua ngoài	14.654.062.156	6.662.651.574
Chi phí tiện ích	6.468.422.294	5.496.341.606
Chi phí vận chuyển	1.869.882.178	854.706.060
Chi phí phải trả khác	23.199.614.010	4.321.080.871
	63.096.464.595	47.170.294.972

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	3.023.000.000	-
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.348.489.000	1.046.825.900
Các khoản khác	19.452.173.964	383.584.388
Dài hạn		
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	38.300.000.000	-
	63.123.662.964	1.430.410.288

(*) Vào ngày 07 tháng 10 năm 2025, theo Nghị quyết số 06.10.2025/NQ – HĐQT, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng mệnh giá tối đa 1.000.000.000.000 đồng

Vào ngày 08 tháng 01 năm 2026, theo Công văn số 148/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng.

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.695.569.963.924	712.607.602.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	296.045.642.068	320.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2	129.877.124.800	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	40.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	99.999.876.949	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	200.000.000.000	61.607.602.496
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn	405.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.847.320.107	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	50.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	75.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	160.022.933.202	124.211.111.808
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu	53.029.692.584	53.029.692.584
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	38.705.419.222	38.705.419.224
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	24.700.000.000	21.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	14.448.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2	10.311.457.764	-
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Hồ	7.636.363.632	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	7.168.000.000	6.968.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	4.024.000.000	3.608.000.000
Trái phiếu thường đến hạn trả	296.058.840.196	297.541.148.913
Mệnh giá	296.058.840.196	297.541.148.913
Thuê tài chính	26.542.463.931	4.347.123.714
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.054.395.209	3.263.348.850
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.404.454.546	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.083.614.176	1.083.774.864
	2.178.194.201.253	1.138.706.986.931

Vay dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.198.835.615.329	664.799.554.930
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Hồ Chí Minh	256.950.669.705	-
Ngân hàng Shinhan	207.056.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	160.562.125.115	213.591.817.699
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	130.671.826.589	155.371.826.589
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2	117.722.476.044	137.486.103.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	99.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	82.695.167.027	121.400.586.258
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	59.474.675.338	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	58.545.454.552	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	14.816.000.000	21.984.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	10.941.220.959	14.965.220.959
Trái phiếu thường	-	287.664.593.601
Mệnh giá	-	302.458.851.081
Chi phí phát hành	-	(14.794.257.480)
Trái phiếu chuyển đổi	500.111.035.851	475.246.584.653
Cơ cấu nợ gốc (*)	516.064.826.649	494.926.054.840
Chi phí phát hành	(15.953.790.798)	(19.679.470.187)
Trái phiếu thường chào bán riêng lẻ	480.065.753.364	-
Mệnh giá	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành	(19.934.246.636)	-
Thuê tài chính	100.193.441.149	12.841.082.283
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	17.725.000.480	8.686.612.051
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	50.540.962.121	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	31.927.478.548	4.154.470.232
	2.279.205.845.693	1.440.551.815.467

(*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600,000,000,000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024						
Số dư đầu năm trước	1.435.200.000.000	-	10.606.869.054	137.648.613.977	324.866.540.588	1.908.322.023.619
Tăng vốn trong năm trước	955.016.420.000	-	-	-	-	955.016.420.000
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-	-	-	(243.980.420.000)	(243.980.420.000)
trước	-	-	1.888.793.862	-	317.047.520.186	318.936.314.048
Lợi nhuận cổ đông không kiểm	-	-	(2.871.800.000)	-	324.848.563	(2.546.951.437)
soát do hợp nhất	-	-	4.267.388	-	-	4.267.388
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2.390.216.420.000	-	9.628.130.304	137.648.613.977	398.258.489.337	2.935.751.653.618
Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025						
Số dư đầu năm này	2.390.216.420.000	-	9.628.130.304	137.648.613.977	398.258.489.337	2.935.751.653.618
Tăng vốn	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm này	-	-	2.194.173.599	-	98.252.444.426	100.446.618.025
Lợi nhuận cổ đông không kiểm	-	-	(5.676.994.931)	-	-	(5.676.994.931)
soát do hợp nhất	-	-	6.145.308.972	-	-	-
Số dư cuối năm này	3.040.216.420.000	356.620.000.000	6.145.308.972	137.648.613.977	496.510.933.763	4.037.141.276.712

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
	%	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	31,47%	40,03%
Bà Bùi Hương Giang	2,63%	3,34%
Cổ đông khác	65,90%	56,63%
TỔNG CỘNG	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.049.181.634.582	3.328.279.587.321
Doanh thu khác	966.444.014	11.092.586.877
Doanh thu bán nông sản	-	2.301.658.870.470
	5.050.148.078.596	5.641.031.044.668

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.167.700.432	345.310.400
Hàng bán bị trả lại	38.029.480	-
	4.205.729.912	345.310.400

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.223.549.317.289	2.652.127.541.576
Giá vốn khác	650.660.100	16.398.699.991
Giá vốn bán nông sản	-	2.255.882.309.090
	4.224.199.977.389	4.924.408.550.657

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.475.187.644	13.503.042.717
Chiết khấu thanh toán	2.089.577.003	1.166.925.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.066.637.291	5.707.288.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	990.681.000	1.846.411.770
	21.622.082.938	22.223.669.006

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	256.195.606.062	200.784.626.774
Chi phí phát hành trái phiếu	21.334.007.341	15.772.985.187
Phí cam kết rút vốn	8.637.577.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.524.969.357	5.457.797.742
Chi phí tài chính khác	2.451.816.226	221.397.860
	290.143.976.653	222.236.807.563

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	145.293.502.238	38.077.072.798
Chi phí nhân viên	22.724.741.959	23.314.530.198
Chi phí môi giới	18.706.468.564	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.017.397.819	2.007.382.374
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.676.808.064	6.787.656.369
Chi phí khác	9.976.736.215	6.443.535.820
	214.395.654.859	76.630.177.559

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	128.586.145.092	65.503.583.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.685.609.357	25.580.222.779
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.607.161.882	4.147.514.380
Hỗ trợ thiên tai, giáo dục	4.391.266.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.627.406.919	5.641.999.990
Chi phí khác	68.820.441.007	36.407.422.399
	247.718.030.257	137.280.743.174

8 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Nhận bồi thường từ bảo hiểm	7.313.669.028	-
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.215.326.524	-
Lãi từ thanh lý phế liệu, phế phẩm	34.883.009	4.100.590.624
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	99.598.856.404
Thu nhập khác	5.103.761.296	6.519.553.381
	13.667.639.857	110.219.000.409

9 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Các khoản phạt	692.322.068	1.191.077.533
Lỗ từ thanh lý tài sản	316.355.072	-
Chi phí khác	1.842.697.421	5.132.034.974
	2.851.374.561	6.323.112.507

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10 Thông tin về các bên liên quan

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
		Bán hàng	-	182.241.255.181
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	-	56.968.718.202
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	489.192.155.025	274.611.523.428
		Thu chi hộ	156.649.788	-
		Bán hàng	104.169.108	7.874.904
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Mua hàng	3.105.464.705	-
		Bán hàng	296.389.448	210.284.600
Công Ty Cổ phần Lương thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	58.656.000	6.212.591.700
		Mua hàng	77.760.000	287.800.000
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Xây trại	1.296.000.000	5.205.948.114
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Bên liên quan	Mua hàng	3.858.566.821	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Sạch Siba Cư Jut	Bên liên quan	Mua hàng	897.070.343	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Stemkos Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	143.181.818	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công Ty CP Tập Đoàn Tân Long	Bên liên quan	Bán hàng	204.636.348	276.020.676
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Bán hàng	3.309.336	51.465.028
Công Ty Cổ Phần Lương Thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	-	6.709.599.036
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	-	51.503.060.237
TỔNG CỘNG			207.945.684	58.540.144.977
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	305.568.732.760	175.151.129.762
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Mua hàng	1.470.020.000	182.084.109
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Mua hàng	1.383.272.728	2.955.932.400
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Bên liên quan	Mua hàng	1.381.544.878	-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Sạch Siba Cư Jut	Bên liên quan	Mua hàng	611.891.203	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	-	30.442.955.521
TỔNG CỘNG			310.415.461.569	208.732.101.792

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	36.687.475.369	
TỔNG CỘNG			36.687.475.369	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng	134.274.471.647	19.218.947.522
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Tạm ứng xây dựng trại	1.145.454.547	-
TỔNG CỘNG			135.419.926.194	19.218.947.522

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy



Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.01/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất quý IV/2025 so với cùng
kỳ năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế Q4	(277.798.384.553)	118.641.394.230	(396.439.778.783)	-334%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 12 tháng	101.923.057.760	406.249.012.223	(304.325.954.463)	-75%
Lợi nhuận sau thuế Q4	(264.893.801.197)	109.248.624.713	(374.142.425.910)	-342%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng	100.446.618.025	318.936.314.048	(218.489.696.023)	-69%

1. Các điểm tích cực:

- Trong Q4/2025, BAF tiếp tục mở rộng quy mô vận hành, với nhiều trại mới được đưa vào hoạt động, sản lượng xuất bán duy trì xu hướng tăng, nâng tổng sản lượng cả năm đạt hơn 782.000 con, tương đương 140% so với mức 557.000 con năm trước. Doanh thu mảng chăn nuôi theo đó cũng ghi nhận đạt mức cao nhất lịch sử đạt hơn 1.400 tỷ đồng, là nền tảng để BAF tiếp tục tối ưu biên lợi nhuận trong các năm tới.
- Mảng thịt mông, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị từ con giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ – chế biến – phân phối giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp và hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.
- Dù kết quả kinh doanh Q4/2025 chịu nhiều áp lực, tháng 12/2025 đã ghi nhận lợi nhuận dương trở lại nhờ giá heo hơi phục hồi so với vùng đáy tháng 10–11/2025 cũng như chi phí chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn. Diễn biến này cho thấy biên lợi nhuận đã có dấu hiệu chạm đáy và bước vào giai đoạn cải thiện, tạo tiền đề tích cực cho kết quả kinh doanh trong các quý tiếp theo khi giá heo và nhu cầu tiêu thụ mùa Tết duy trì xu hướng hồi phục.



2. Nguyên nhân chính khiến kết quả Q4 không đạt kỳ vọng

- Giá heo hơi giảm sâu trong giai đoạn tháng 10-11/2025, xuống vùng đáy khoảng 45-46.000 đ/kg, do ảnh hưởng đồng thời của dịch bệnh (ASF), thiên tai diện rộng khiến biên lợi nhuận gộp bị thu hẹp đáng kể.
- Chi phí sản xuất tăng cao trong Q4, bao gồm chi phí phòng chống dịch, chi phí xử lý môi trường, và chi phí vận hành phát sinh do điều kiện thời tiết bất lợi, làm giá thành bình quân tăng trong khi giá bán giảm.
- Việc đưa nhiều trại mới vào vận hành trong năm 2025 khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng nhanh, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp chưa phản ánh hết tiềm năng của hệ thống trại, đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền và các chỉ số tài chính ngắn hạn trong Q4/2025. Tuy nhiên, khi sản lượng tăng dần và quy trình vận hành đi vào ổn định trong năm 2026, chi phí đơn vị kỳ vọng sẽ giảm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

